

NGHĨA LÝ TỤNG NIỆM

Tác giả: THÍCH THẮNG HOAN



LỜI NÓI ĐẦU

Vấn đề tụng niệm một số người không nắm được giá trị và nghĩa lý của nó nên có thái độ khinh thường, xem nhẹ, không quan tâm, không chú trọng cho việc làm này là thuộc về hạ cấp, tầm thường, chỉ dành riêng cho hạng bình dân mê tín tu tập. Nhưng họ không ngờ rằng việc tụng niệm cũng là một trong những pháp môn không kém trong việc tu tập đạt đạo mà chính đức Phật đã khuyến khích các đệ tử thực tập đã được ghi lại trong các kinh Đại Thừa, như Kinh Pháp Hoa, Kinh Đại Bảo Tích, Kinh A Di Đà,..v..v.....

Thông thường ở ngoài đời, con người muốn trở thành bác sĩ, kỹ sư thì phải chuyên cần học tập, nắm lòng những sách vở, những công thức chuyên nghiệp ngành nghề. Còn ở trong đạo, người Phật tử muốn giác ngộ thành Phật thì cũng phải học tập, phải nắm lòng những kinh Phật mà mình thọ trì. Tụng niệm cũng là cách học tập, nghĩa là học hỏi và thực tập để có kinh nghiệm, có sáng tạo. Tụng niệm ở đây vừa là học tập kinh Phật trong sự nhất tâm và vừa là thực tập (tu tập) pháp môn cho được thâm nhập (nắm lòng) kinh tạng để sáng tạo trí tuệ phát triển

rộng lớn như biển cả. Một bác sĩ, một kỹ sư học tập mà không nắm lòng, không kinh nghiệm thì không thông suốt và không có khả năng sáng tạo, ngành nghề không được phát minh cập nhật theo nhu cầu tiến bộ của thời đại. Người tu tập, tụng niệm kinh Phật không được nhất tâm, không được nắm lòng, không thâm nhập kinh tạng thì đạo lực không được phát triển, trí tuệ không được mở bày và con đường đạt đạo thành Phật còn quá xa xôi.

Vấn đề tụng niệm đừng có thành kiến bảo rằng chỉ có tông phái Tịnh Độ chủ trương mà các tông phái khác không có hành trì, như Tịnh Độ Tông thì có nghi thức tụng niệm theo tông phái Tịnh Độ, Thiên Tông thì có nghi thức tụng niệm theo tông phái Thiên, Mật Tông thì có nghi thức tụng niệm theo tông phái Mật,..v..v..... Chỉ có khác nhau là mỗi tông phái hành trì nghi thức tụng niệm riêng theo phương cách của mình chọn lựa.

Chúng ta nên biết rằng, trên hành trình đi đến Bảo Sở (Thành Phật), có người khởi điểm khác nhau, như một số người khởi hành từ hướng đông, một số người khởi hành từ hướng nam, một số người khởi hành từ hướng tây, một số người khởi hành từ hướng bắc,..v..v....., mặc dù khác nhau điểm khởi, nhưng chung qui tất cả đều gặp nhau ở điểm hẹn. Đây thì cũng vậy, mục đích cuối cùng là nhất tâm bất loạn để được thành Phật, nhưng mỗi tông phái có cách hành trì không giống nhau, có phái chuyên ngồi thiền, có phái chuyên tụng niệm,..v..v..... chung quy tất cả đều gặp nhau ở điểm hẹn giác ngộ đạt đạo mà không có phái nào đúng phái nào sai trái cả.

Để làm sáng tỏ giá trị của sự tụng niệm, tôi viết bài **NGHĨA LÝ TỤNG NIỆM** không ngoài mục đích cống hiến quý Phật tử chưa thông suốt ý nghĩa của sự tụng niệm, khởi bị phân tâm, khởi xao xuyến đức tin trong việc tu tập pháp môn này. Những điều được trình bày trong tác phẩm này chỉ là những điểm nhỏ giá trị của sự tụng niệm, còn những giá trị thâm sâu khác của sự tụng niệm ở đây không thể trình bày lên giấy trắng mực đen mà những giá trị này chỉ dành cho những người tu tập mới đích thân cảm nhận được đầy thôi. Những gì tôi trình bày trong tác phẩm này, nếu quý đọc giả bốn phương nhận thấy có điều chi thiếu sót, xin bổ túc thêm để tác phẩm có giá trị hơn, thành thật cảm ơn quý đọc giả.

Cẩn bút
THÍCH THẮNG HOAN

NGHĨA LÝ TỤNG NIỆM

I.- ĐỊNH NGHĨA:

Chữ Nghĩa, chữ Lý, chữ Tánh, chữ Đạo trong các kinh điển Phật Giáo.

1)- NGHĨA: là ý nghĩa của những chữ, những câu văn được ghi lại trong các kinh sách. Nhờ ý nghĩa của những chữ, của những câu văn mà đọc giả nhận được tư tưởng và mục đích của tác giả đã gói gắm trong các kinh sách.

2)- LÝ : là triết lý là tư tưởng là mục đích của tác giả được gói gắm vào ý nghĩa của những chữ, của những câu văn trong các kinh sách. Tư tưởng của tác giả có súc tích, mục đích có cao siêu hay không là khi nào lời văn trong kinh sách có khúc chiết và ý nghĩa có thể hiện trọn vẹn hay không.

3)- TÁNH: là bản tánh của chân lý, nghĩa là chỉ cho nguồn gốc phát sanh ra chân lý mà tác giả muốn đọc giả hội nhập cảm thông một cách trọn vẹn và chân thành. Lý và Tánh thường đi đôi với nhau và không thể tách rời nhau để hội nhập cảm thông, cho nên trong Phật Giáo thường ghép hai chữ này lại thành một danh từ chung là LÝ TÁNH để cho hành giả dễ dàng thực tập tu chứng.

4)- ĐẠO: gọi cho đủ là Đạo Lực, nghĩa là đường đi của tâm lực. Chữ Đạo đây không phải chỉ cho một tôn giáo mà thế gian thường dùng. Theo Đạo Phật, Tâm lực tự nó có đường đi riêng của nó, cũng như Nghiệp Lực tự nó có đường đi riêng của nó. Thí dụ: Nghiệp lực ghiền rượu thì dẫn dắt con người đi trên đường đến quán rượu mà nó không dẫn dắt con người đi trên đường đến chỗ cờ bạc và ngược lại nghiệp ghiền cờ bạc thì dẫn dắt con người đi trên đường đến chỗ cờ bạc mà không dẫn dắt con người đi trên đường đến quán rượu. Nghiệp ái dục thường dẫn dắt con người đi trên đường đến chỗ thanh lâu chơi bời mà nó không dẫn dắt con người đi trên đường đến những chỗ khác của nghiệp ái dục,..v..v ..

Tâm tự nó có năng lực của tâm gọi chung là tâm lực, cũng như men rượu tự nó có năng lực của rượu gọi chung là ma men, bài bạc tự nó có năng lực của bài bạc gọi chung là nghiệp cờ bạc, ái dục tự nó có năng lực của ái dục gọi chung là nghiệp ái dục.

Những tác phẩm của thế gian thường mượn chữ nghĩa văn chương diễn tả trên hai lãnh vực là Nghĩa (ý nghĩa) và Lý (triết lý) mà không có Tánh. Riêng Phật Giáo, những kinh điển đều diễn tả bao gồm ba lãnh vực Nghĩa, Lý và Tánh.

Còn về phương diện ý nghĩa ĐẠO, những kinh điển của Phật Giáo, ngoài ba lãnh vực Nghĩa, Lý và Tánh đã trình trên còn xây dựng trên Trí Đạo, thường gọi là Phật Đạo, nhưng Trí Đạo ở đây được đặt trên nền tảng Tâm Đạo để khai triển mà không

phải đặt trên nền tảng Nghiệp Đạo để chỉ đạo. Nho Giáo thường gọi là Văn dĩ tải đạo, nghĩa là văn chương chuyên chở đạo lý.

Đạo lực của Tâm (Trí Đạo hay Phật Đạo), bên Mật Giáo gọi là Thần Lực, nghĩa là Đạo Lực được ấn ký vào trong các kinh điển và mật chú của Phật Giáo xuyên suốt cả ba lãnh vực Nghĩa, Lý và Tánh trong kinh văn, thường gọi là Tâm Ấn Sắc (nghĩa là tâm ấn vào vật chất của kinh văn). Đạo lực của tâm mượn vật chất của kinh văn để ấn vào tâm của chúng sanh nên gọi là Sắc Ấn Tâm (nghĩa là đạo lực trong sắc chất kinh văn lại ấn vào tâm của chúng sanh). Đạo lý của Tâm Ấn Sắc và Sắc Ấn Tâm, Duy Thức gọi là Dĩ tâm duyên tâm chơn đối chất, nghĩa là đem tâm lực này duyên với tâm lực kia qua sự chuyên chở của sắc chất kinh văn. Đạo lực của tâm nằm ẩn sâu bên trong của kinh văn, nó không phải là kinh văn và ngoài kinh văn không tìm ra nó. Đức Phật dạy rằng: Y Kinh điển nghĩa tam thế Phật oan, ly Kinh nhứt tự tức đồng ma thuyết, nghĩa là y cứ nơi nghĩa lý của kinh văn mà diễn giải tức là nói oan cho Phật ba đời, còn nếu như lia khỏi kinh một chữ mà diễn giải tức là đồng với học thuyết của tà ma ngoại đạo.

Đạo lý tâm ấn sắc và sắc ấn tâm hay tâm duyên tâm chơn đối chất, bên Thiên Tông gọi là Tâm Ấn. Tâm Ấn gọi cho đủ là tâm ấn tâm, nghĩa là sử dụng Phật Đạo nơi tâm lực của mình đã giác ngộ ấn chứng vào tâm lực của đệ tử mà mình muốn thọ ký. Đạo lý này được thí dụ như sau:

Bà con mình ở Việt Nam đang bị đói khổ tuyệt vọng liền viết một lá thư gửi sang Mỹ cầu cứu. Mình đọc lá thư đó liền xúc động rơi nước mắt, lập tức vào nhà băng lấy tiền gửi về tiếp tế cho họ. Bà con mình khi được tiền của mình gửi về mừng quá. Lần sau họ cũng viết một lá thư khác kể lể mọi thứ đau khổ nơi quê nhà để xin thêm tiền, nhưng khi mình đọc lá thư đó chẳng những không xúc động rơi nước mắt mà lại còn tức giận xé nát lá thư bỏ vào vỏ rác. Theo cái nhìn của Phật Giáo, hai lá thư vừa kể trên có hai trường hợp khác nhau khiến cho tâm lý của người nhận lá thư có hai thái độ cũng khác nhau; nguyên do lá thư đầu của người gửi cầu cứu đã chuyên chở đạo lực đau khổ do tâm của người gửi ấn vào và đạo lực đau khổ đó ấn vào tâm của người nhận khiến tâm người nhận bị xúc động rơi nước mắt lập tức gửi tiền về cứu khổ. Còn lá thư thứ hai lại chuyên chở đạo lực tham lam do tâm của người gửi ấn vào và đạo lực tham lam đó lại ấn vào tâm của người nhận khiến tâm của người nhận nổi lên phiền não tức giận đã không gửi tiền về cứu giúp mà lại còn chửi mắng nguyên rủa liền xé bỏ lá thư nói trên. Những lá thư kể trên là những đối chất chuyên chở đạo lực làm gạch nối giúp cho tâm hồn người gửi duyên nhau với tâm hồn người nhận để giao cảm.

Có những tác phẩm, những cốt truyện, những án thi ca đã chuyên chở đạo lực, thường gọi là những tác phẩm, những cốt truyện, những án thi ca có hồn của những tác giả ẩn vào khiến cho những đọc giả hay khán giả bị cảm xúc theo, điều đó chứng tỏ những tác phẩm nói trên thể hiện được văn dĩ tải đạo. Nhưng những đạo lực đây thuộc về Tình Đạo mà không phải Trí Đạo. Tình Đạo là đạo lực của tình cảm mà không phải là đạo lực của trí tuệ. Còn Kinh văn của Phật Giáo thì thuộc về đạo lực của trí tuệ, nên gọi là Phật Đạo. Người đọc tụng Kinh Phật là đọc tụng Trí Đạo hay đọc tụng Phật Đạo đã được chuyên chở trong Kinh văn và khiến cho Trí Đạo hay Phật Đạo đó được ăn sâu vào tâm làm gạch nối giao cảm với chư Phật trong mười phương, cho nên trong ba Tụ Quy Y, Tụ Quy Y thứ nhì nói rằng: Tụ quy y Pháp xin nguyện chúng sanh, thấu rõ Kinh tạng trí huệ như biển là nói lên ý nghĩa Trí Đạo hay Phật Đạo đã được chuyên chở trong các Kinh văn của Phật Giáo.

II.- Ý NGHĨA VÀ GIÁ TRỊ TỤNG NIỆM:

Ý nghĩa tụng niệm đã được giải thích trong lời nói đầu Nghi Thức Tụng Niệm do Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam biên soạn dành cho hàng cư sĩ sử dụng với sự chứng minh của Hòa Thượng Thích Tịnh Khiết, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, Hòa Thượng Thích Khánh Anh, Hòa Thượng Thích Giác Nguyên, Hoà Thượng Thích Thiện Hòa xin ghi lại như sau:

TỤNG là đọc tụng. NIỆM là suy nghĩ nhớ tưởng. TỤNG NIỆM là miệng đọc tụng tâm nhớ nghĩ, tâm và miệng hợp nhất, chú định vào lời Kinh tiếng Pháp. Tụng niệm có nhiều ý nghĩa:

- Tụng niệm để giữ tâm hồn được trong sạch, giao cảm với các tâm niệm tối cao. Tụng niệm lại là cách huân tập tâm thức rất tốt, rất dễ dàng.

- Tụng niệm để ôn lại những lời Phật dạy, hầu lấy đó làm phương châm cho đời sống hằng ngày và gieo giống Bồ Đề giải thoát vào tâm thức.

- Tụng niệm để kèm chế thân khẩu trong khuôn khổ thanh tịnh, trang nghiêm, chính đáng, không cho nói năng, hành động buông lung theo tập quán đê hèn tham dục.

- Tụng niệm để cầu an, để ngăn lòng tội lỗi, dứt trừ nghiệp chướng lâu đời hầu tránh khỏi tai họa do tội lỗi nghiệp chướng gây nên.

- Tụng niệm để cầu siêu, để chuyển tâm niệm của người khác, khiến họ xa lìa nghiệp nhân xấu ác, rời khỏi cảnh giới tối tăm, siêu sanh về lạc quốc.
- Tụng niệm để làm cho tiếng Pháp Âm lưu chuyển trong nhân gian, cảm hóa mọi người cải tà quy chánh.
- Tụng niệm để kích thích, nhắc nhở mình và người trên con đường làm lành, học đạo.
- Tụng niệm để hướng lòng bi nguyện đến tất cả chúng sanh, cầu cho chúng sanh an hòa vui vẻ.
- Tụng niệm để tỏ lòng sám hối tội lỗi trước ngôi Tam Bảo, là nơi hoàn toàn thanh tịnh, không chút tội lỗi nhiễm ô.

Đây là ý nghĩa và giá trị tụng niệm trong giai đoạn tu học để thâm nhập được kinh tạng giúp cho trí tuệ nơi tự tâm khai mở rộng lớn như biển cả. Ngoài ý nghĩa và giá trị tụng niệm nói trên, người tu tập cần phải áp dụng ba phương pháp sau đây để chuyển đạt tâm nguyện của mình lên chư Phật trong mười phương và để tâm mình thể nhập tâm chư Phật trong thế giới Chân Như. Ba phương pháp tu tập gồm có Tụng Kinh, Trì Kinh và Trì Chú.

A)- TỤNG KINH:

Tụng kinh có chỗ gọi là đọc kinh. Đọc Kinh khác với Tụng Kinh. Đọc Kinh nghĩa là chúng ta cầm lấy quyển kinh nào mình muốn đọc để hiểu biết đạo lý trong kinh đó và đọc ở nơi bất cứ chỗ nào cảm thấy tiện lợi mà không cần đến hình thức nghi lễ trang nghiêm.

Ngược lại Tụng Kinh nhằm mục đích tu tập cho nên chúng ta cần phải sử dụng nghi lễ và chọn chỗ trang nghiêm nơi trước bàn Phật đầy đủ hương đèn để hành trì. Nói cho dễ hiểu Đọc Kinh là để cầu hiểu biết đạo lý và Tụng Kinh là để cầu nguyện cảm ứng đạo giao. Ý nghĩa Đọc Kinh và Tụng Kinh đã giải thích rõ trong Yếu Chỉ Kinh Pháp Hoa, trang 80 và 81 cùng một tác giả được ghi lại như sau:

1/- *ĐỌC KINH*: đọc kinh nghĩa là đọc cái đạo lý sâu xa của kinh chứ không phải đọc lời văn trong kinh. Lời văn trong kinh không phải là đạo lý của kinh, mặc dù không có lời văn trong kinh thì đạo lý của kinh không biết nương tựa vào đâu để biểu lộ. Cho nên trong kinh đức Phật nói rằng: Y kinh diễn nghĩa tam thế Phật

oan, ly kinh nhưt tự tức đồng ma thuyết , nghĩa là căn cứ nơi kinh điển để giải nghĩa thì nói oan Phật ba đời và nếu như lia kinh điển một chữ thì giống tà thuyết của ma quỷ. và Kinh Phật thường nói: đọc kinh cầu lý mà không phải đọc kinh để cầu hiểu biết. Đạo lý của chư Phật hầu hết đều chứa đựng trong các kinh văn và các kinh văn theo lời Phật dạy là ngón tay chỉ mặt trăng và các kinh văn không phải đạo lý mà cũng không phải là mặt trăng. Người nào đọc kinh nắm được yếu chỉ của đạo lý trong các kinh thì người đó theo Phật giáo mới thật sự là kẻ biết đọc kinh.

2/- *TỤNG KINH*: người tụng kinh không phải là tụng văn chương trong kinh và cũng không phải là tụng theo ý nghĩa của kinh. Người tụng kinh đúng theo ý của Phật dạy là để phát huy năng lực trí tuệ màu nhiệm của kinh. Mỗi quyển kinh của đức Phật nói đều có ẩn chứa năng lực trí tuệ màu nhiệm ở trong. Năng lực trí tuệ màu nhiệm đó có công đức vô biên hóa giải tận gốc rễ tất cả phiền não của chúng sanh và khiến cho sáu căn nơi mỗi chúng sanh trở nên thanh tịnh. Người tụng kinh có căn bản thì năng lực trí tuệ màu nhiệm của kinh tự nhiên phát sanh, cũng như người tu tập năm Căn (ngũ Căn) có căn bản thì năm Lực (ngũ Lực) tự nhiên phát sanh Người tụng kinh cũng thế, tụng đến khi nào thâm nhập kinh tạng thì năng lực trí tuệ màu nhiệm tự nhiên phát sanh và nhờ năng lực trí tuệ đó tẩy trừ tất cả nghiệp căn phiền não, đồng thời khiến cho thân tâm trở nên thanh tịnh sáng suốt. Như vậy, mục đích của người tụng kinh là cầu năng lực trí tuệ thể hiện mà không phải tụng kinh để thưởng thức ý nghĩa văn chương trong kinh điển.

Trong giáo lý Phật Giáo, những Kinh của chính đức Phật giảng dạy gồm có hai loại: một loại thuộc về hiền giáo và một loại thuộc về mật giáo. Hai loại này theo Bát Nhã Tâm Kinh Qua Cái Nhìn Của Duy Thức, cùng một tác giả, trang 112 và 113 giải thích rằng:

Hiền Giáo là giáo lý phương tiện, trong đó đức Phật tùy theo căn cơ và trình độ cao thấp của chúng sanh, trình bày những nguyên lý Tứ Đế, Nhân Quả, Luân Hồi, Thiện Ác, Nghiệp Báo, nguồn gốc sanh tử..v..v Đồng thời đức Phật còn đưa ra những phương pháp tu tập diệt khổ như giáo lý Bát Chánh Đạo, Tứ Niệm Xứ, Tứ Chánh Cần, Tứ Như Ý Túc..v..v.... giúp cho chúng sanh sớm được giác ngộ và giải thoát.

Mật Giáo là những pháp môn màu nhiệm, bí mật, cũng gọi là Mật Ngôn hay Chân Ngôn, tức là Pháp Âm của Pháp Thân chư Phật. Mật Ngôn có quyền năng

siêu việt, linh ứng phi phạm không thể nghĩ bàn. Mật Ngôn hay Chân Ngôn thường gọi là Thần Chú. Thần Chú của Mật Giáo không thể giải thích như giáo lý của Hiền Giáo. Thần Chú của Mật Giáo đòi hỏi nơi sự hành trì để tăng trưởng năng lực hơn là để hiểu biết.

a)- Đặc biệt trong hai loại Hiền và Mật nói trên, có những Kinh Phật chỉ tuân tụy Hiền Giáo, như Kinh Lăng Già Tâm Ấn, Kinh Kim Cang, Kinh Đại Bát Nhã, Kinh Tiểu Bản Di Đà, Kinh Bi Hoa, Kinh Vô Lượng Thọ, Kinh Quán Vô Lượng Thọ,..v..v... , nghĩa là những Kinh này chỉ chuyên phần lý giải mà trong đó không có thiết lập những câu Thần Chú ở trong cho nên đều thuộc về loại hiền giáo cả. Mặc dù trong những kinh đó, có những loại chuyên về lý giải, có những loại sau phần lý giải dạy cách tu quán và có những loại sau khi tán dương những công đức sâu dày của chư Phật, chư Bồ Tát trong mười phương, dạy cách tu tập theo pháp môn đó.

b)- Còn một số Kinh Phật thuộc về loại Hiền Mật Viên Thông của Mật Giáo, nghĩa là những Kinh này trong đó có phần Hiền Giáo và có phần Mật Giáo. Phần Hiền Giáo nhằm giải thích ý nghĩa, giá trị và diệu dụng của Kinh và phần Thần Chú là pháp môn hành trì tu tập của Kinh này, như Kinh Lăng Nghiêm là phần Hiền Giáo và Thần Chú Lăng Nghiêm là phần Mật Giáo, Bát Nhã Tâm Kinh là phần hiền giáo và Thần Chú Yết Đế là phần Mật Giáo, Kinh Dược Sư là phần Hiền Giáo và Thần Chú Dược Sư Quán Đảnh Chơn Ngôn là phần Mật Giáo, Kinh Pháp Hoa là Hiền Giáo và Phẩm Đà La Ni thứ hai mươi sáu nói lên Thần Chú: An nhĩ, mạn nhĩ, ma nễ, mamananễ, là phần Mật Giáo ..v..v Những kinh này sau phần lý giải ý nghĩa, giá trị và diệu dụng của Kinh có thiết lập Thần Chú để hành trì tu tập đều thuộc về Hiền Mật Viên Thông của Mật Giáo cả.

B)- TRÌ KINH:

Trì Kinh thì khác hơn tụng kinh. Tụng kinh là tụng theo nhu cầu theo sở nguyện, như cầu an, cầu tai qua nạn khỏi, cầu bệnh, cầu sám hối nghiệp chướng tội khiên..v..v..... và người tụng kinh, họ tụng rất nhiều kinh mà họ thích, tụng hết kinh này đến kinh khác, không có phát tâm chuyên tụng duy nhất vào một quyển kinh nào cho thuộc lòng nhuần nhuyễn, cho được thuần thục để đạt đạo cả.

Còn Trì Kinh là tu tập bằng cách hành trì duy nhất vào một quyển kinh cho được thuần thục, nhằm mục đích phát khởi Đạo lực (Phật lực hay Thần lực) của kinh chú, tức là Vô Tác Diệu Lực, nghĩa là năng lực màu nhiệm không tác dụng hiện đang nằm ẩn sâu phía trong kinh tụng khiến cho nó hiển lộ để thâm nhập vào tâm người tụng, nhờ Đạo lực của kinh tụng này trước hết khai thông trí tuệ của

mình mở rộng như biển cả. Thâm nhập Kinh tạng trí huệ như biển và sau đó tẩy trừ cho sạch hết tất cả tội chướng từ vô lượng kiếp đến nay trong tâm của người trì tụng khiến được giải thoát thanh tịnh, sớm chứng thành Phật quả. Người trì kinh, họ tụng chỉ một quyển kinh mà họ phát nguyện hành trì, tụng ngày đêm sáu thời, tụng hết ngày này đến ngày nọ, hết năm này đến năm khác và tụng đến khi nào đạt được đạo mới thôi.

Những người trì kinh thông thường đều chọn những Kinh mà mình muốn gởi tâm hồn vào đó để nhờ Đạo lực của Kinh chuyển tâm nguyện của mình lên đức Phật mà mình tôn kính và tin tưởng nhất. Người tin tưởng và tôn kính đức Phật A Di Đà liền trì kinh Tiểu Bản A Di Đà để chuyển lời tâm nguyện của mình cầu được vãng sanh Tây Phương Tịnh Độ, người tin tưởng và tôn kính đức Phật Thích Ca liền trì tụng Kinh Pháp Hoa để chuyển lời tâm nguyện của mình cầu được vào thế giới Niết Bàn Thanh Tịnh nơi Pháp Thân Thích Ca Bôn Môn, người tin tưởng và tôn kính đức Phật Dược Sư liền trì tụng Kinh Dược Sư để chuyển lời tâm nguyện của mình cầu Phật gia hộ sớm gặp được lương y và và pháp dược để giải trừ tâm bệnh và thân bệnh của mình, người tin tưởng và tôn kính đức Quán Thế Âm liền trì tụng kinh Phổ Môn để chuyển lời tâm nguyện của mình cầu Bồ Tát cứu khổ cho cuộc đời sớm tai qua nạn khỏi..v..v..... Còn những kinh khác tùy theo sở nguyện của người hành trì chọn theo nhu cầu, nhưng không ngoài mục đích dâng trọn niềm tin lên đức Phật.

C)-TRÌ CHÚ:

Trì Chú cũng giống như trì kinh là tu tập bằng cách hành trì duy nhất vào một câu Thần Chú cho được thuần thục nhằm mục đích phát khởi thần lực của câu chú để tiêu trừ thiên tai ách nạn, bệnh tật, ma chiêu, hoá giải nghiệp chướng oan khiên lâu đời cho chúng sanh. Thần Chú, theo Phật Học Tự Điển của Đoàn Trung Còn, trang 329, tiếng Phạn (Sanskrit) gọi Dhàrani (Đà La Ni), Trung Hoa dịch là Tổng Trì, là những mật ngữ của chư Phật có sức linh ứng gia hộ người tu hành. Những mật ngữ đây có tánh cách ký hiệu, như những Mật Mã truyền tin, như những Code truyền âm do chư Phật chư Bồ Tát đặt ra để làm phương tiện nối kết tâm nguyện của chúng sanh với tâm lực của chư Phật chư Bồ Tát trong mười phương. Theo Kinh Bát Nhã, những năng lực phi phàm của Thần Chú được kể như: Linh Chú Đại Thần, Linh Chú Đại Minh, Linh Chú Vô Thượng, Linh Chú Tuyệt Định, chân lý bất vọng có năng lực phi phàm tiêu trừ tất cả khổ nạn. Có Thần Chú của Phật, của Bồ Tát, của chư Thiên, của chư Thần. Ai hành trì Thần Chú của vị nào thì được sức gia hộ của vị đó. Có một số người không thích hành trì Kinh Hiển Mật Viên Thông của Mật Giáo mà chỉ thích hành trì riêng Thần Chú của Mật Giáo mà

thôi và cũng từ đó trở thành phong trào tu tập tạo thành một phái riêng gọi là Mật Tông.

III.- PHƯƠNG PHÁP HÀNH TRÌ:

Đúng ra tụng kinh, trì kinh hay trì chú đều là phương pháp tu tập cả và bất cứ phương pháp nào cũng cần đến ba năng lực trợ đạo để đạt được tâm nguyện của mình. Như trên đã nói, người hành trì kinh với mục đích: khai thông trí tuệ tâm mình mở rộng như biển cả để chuyển hoá phiền não nơi tự tâm, nhờ năng lực trí tuệ này chuyển đạt tâm nguyện của mình lên chư Phật trong mười phương và khiến tâm mình thể nhập tâm chư Phật trong thế giới chân như. Muốn đạt được tâm nguyện này, người tu tập phải thực hiện hai phương pháp sau đây:

A)- Phát Huy Ba Năng Lực Trợ Đạo:

Người tụng kinh, trì kinh hay trì chú phải triệt để phát huy cho được ba năng lực trợ đạo sau đây thì sự tu tập mới hy vọng sớm đạt được viên thành sở nguyện. Công dụng của ba năng lực trợ đạo được giải thích như dưới đây:

1)- Ngôn Lực: là năng lực của tiếng nói.

Ngôn lực là một yếu tố quan trọng không thể thiếu trong việc chuyển tâm nguyện của mình giáo cảm tâm của chư Phật trong mười phương mà mình nguyện cầu. Theo Phật Giáo, tiếng nói của mình thì vô thường vì bản chất của tiếng nói là ba động, tiếng nói ra khỏi miệng vang động được một khoảng không gian gần rồi bị tan biến, nhưng ngôn lực của tiếng nói thì không bị tan biến, vẫn hiện hữu và di động trong không gian chờ gặp được duyên liền phát ra tiếng nói trở lại.

Thí dụ như chúng ta gọi điện thoại viễn liên về bà con mình ở Việt Nam. Tiếng nói của mình ra khỏi miệng liền bị tan biến, nhưng ngôn lực của mình thì không bị tan biến và ngôn lực nói trên được điện lực của điện thoại chuyên chở khởi hành từ Mỹ Quốc chạy về Việt Nam chung vào điện thoại nơi bà con của mình muốn gọi, đồng thời ngôn lực của mình mượn âm thanh nơi điện thoại của bà con phát ra tiếng nói để cho bà con trực tiếp nghe được mình nói chuyện.

Từ đó cho thấy phía sau tiếng nói đều có ngôn lực và tiếng nói thì bị tan biến nhưng ngôn lực thì không bị tan biến và lưu chuyển trong không gian. Cho nên người tụng kinh, trì kinh và trì chú đều cần đến phát huy được ngôn lực của mình để chuyển đạt tâm nguyện của mình lên chư Phật trong mười phương. Đó là một yếu tố quan trọng trong ba năng lực trợ đạo của người tu tập.

2)- Tâm Lực: là năng lực của tâm, tức là sự sinh hoạt của tâm, đây thuộc về yếu tố thứ hai của trợ đạo. Năng lực của tâm ở đây là chỉ cho năng lực của Tạng Thức trong mỗi con người. Năng lực của tâm trong mỗi con người có hai nhiệm vụ:

a)- Nhiệm vụ thứ nhất là làm hệ thống chuyển vận nối liền với tâm của chư Phật trong mười phương. Nguyên vì năng lực của tâm tức là chỉ cho năng lực của Tạng Thức trong mỗi con người và năng lực này được phát sanh từ Tạng Như lai, nhưng Tạng Như Lai lại là nguồn thể phát sanh ra tâm chư Phật. Từ đó cho thấy năng lực của Tạng Thức trong mỗi con người quan hệ với tâm chư Phật trong mười phương được nối liền qua hệ thống Tạng Như Lai. Hệ thống năng lực của Tạng Thức trong mỗi con người quan hệ với tâm chư Phật cũng giống như điện thoại của mình ở Mỹ Quốc quan hệ với điện thoại của bà con mình ở Việt Nam qua hệ thống điện lực.

b)- Nhiệm vụ thứ hai là khơi nguồn Đạo lực mẫu nhiệm của kinh hiện khởi, đồng thời nhờ Đạo lực mẫu nhiệm của kinh chuyển đạt tâm nguyện của mình lên chư Phật trong mười phương mà mình mong cầu. Ngược lại người tụng kinh, trì kinh hay trì chú nếu như không phát huy được năng lực nơi tự tâm, không khơi được nguồn Đạo lực mẫu nhiệm nơi kinh là không chuyển đạt được tâm nguyện của mình lên chư Phật trong mười phương.

Muốn phát huy năng lực của tâm phải nhờ đến ngôn lực làm trợ duyên kích động. Ngôn lực nếu như không kích động trợ duyên thì tâm lực không hiện khởi, cũng như không có gió làm trợ duyên kích động thì sóng biển không thể nổi lên được. Sự phát động của tâm lực đều tùy thuộc vào sự kích động mạnh hay yếu của ngôn lực, ngôn lực kích động yếu thì tâm lực phát động thấp và gần, ngôn lực kích động mạnh thì tâm lực phát động cao và xa.

c)- Đạo Lực: là năng lực mẫu nhiệm của kinh chú, năng lực này diệu dụng bất khả tư nghì đúng như trong Nghi Thức Sám Hối Hồng Danh, trang 15 có ghi:

Biến Pháp Âm không lường Diệu Lực, Lời nhiệm mẫu vô tận khắp vang . Đạo Lực nói trên có ba diệu dụng bất khả tư nghì:

1)- Thứ nhất, trên lộ trình của tự tâm, soi thủng bức màn vô minh đen tối phủ kín trần ai,

khai thông sanh lộ hoang vu, dẹp tan gai góc nghiệp chướng lâu đời, thẳng đến bảo sở của chư Phật trong mười phương;

2)- Thứ hai chuyển dẫn ngôn ngữ của người tu tập hành trì hướng đến giao tiếp với tâm Phật mà người nguyện cầu dâng trọn niềm tin vô biên; hơn nữa tâm người tu tập đã tụng Kinh trước khi điều khiển miệng họ phát âm tụng theo. Thí dụ người tụng Kinh Bát Nhã nằm lòng, miệng họ vẫn tụng lờ lờ không lộn một chữ, nhưng lúc đó Ý Thức của họ nhớ tưởng mong lung đủ thứ sự việc đầu đầu không có mặt trong hiện trường; trường hợp đây chính là Tâm của họ tụng Kinh Bát Nhã mà Ý Thức của họ không hợp nhất với Tâm tụng theo. Từ đó cho thấy, Ngôn Ngữ của người Tụng Kinh phải nhờ Đạo Lực nơi Kinh chuyển lời nguyện cầu của họ thẳng đến Tâm của Phật mà họ nương tựa.

3)- Thứ ba chuyển hóa ngôn ngữ của chúng sanh nguyện cầu biến thành Phật ngôn siêu việt ảnh hiện nơi chân tâm thanh tịnh thường trụ bất diệt. Nguyên vì đạo lực không lường của các Kinh Chú theo Kinh Đại Bảo Tích chính là biến pháp âm màu nhiệm của chư Phật trong mười phương.

Trên lãnh vực tha lực, người tụng kinh, trì kinh hay trì chú nếu như không phát khởi được đạo lực của kinh của chú để hành sự như những điều đã trình bày trên thì lời cầu nguyện của họ không ảnh hưởng đến chư Phật, chư Bồ Tát, chư hiền thánh Tăng trong mười phương và họ lúc đó chỉ còn lại tự lực mà thôi, nghĩa là họ chỉ nhờ những lời kinh xóa dần những nghiệp chướng oan khiên đã tích lũy từ vô lượng kiếp trong tâm khảm của họ, cũng như trong băng video đã thu nhạc, giờ đây không thích nữa muốn xóa nó đi bằng cách thu những lời Kinh vào thì những bản nhạc trong băng video nói trên tự nhiên bị xóa hết.

B)- Cách Thức Thực Hành:

Theo như phương pháp tu tập, người đọc tụng kinh chú đại để có thể phân làm hai hạng: một hạng tụng kinh, một hạng trì kinh.

1)- Hạng Tụng Kinh:

Hạng tụng kinh là chỉ cho những người đọc tụng chậm rãi không nhanh, tụng vọng lên xuống theo âm điệu trầm bổng như tiếng nhạc và tụng đều đều từng chữ một theo tiếng mõ trường canh. Hạng tụng kinh theo kiểu này cũng có hai cách: một cách tụng bằng óc vọng và một cách tụng bằng đàn đàn.

a)- Cách Tụng Bằng Nóc Vọng:

Nóc vọng nơi cổ họng là trung tâm phát thanh ngôn ngữ. Người tụng kinh chú nếu như tụng bằng nóc vọng nơi cổ họng thì tiếng kinh chú bị sức hơi của người

tụng phát ra ngoài miệng tản mát loảng đi trong không gian giới hạn trở thành những làn sóng âm thanh ba động rồi tan biến dần. Ngôn lực của tiếng tụng kinh chú nói trên không đi thẳng trực tiếp vào trong nội tâm của người tụng mà ngược lại bị sức hơi người tụng đẩy ra theo âm thanh và cùng tan biến theo âm thanh. Ngay lúc đó có một phần ngôn lực của tiếng kinh chú lại đi gián tiếp vào trong nội tâm của người tụng qua hai ngưỡng cửa Nhĩ Thức và Ý Thức tiếp nhận thì trở nên quá yếu kém không có sức mạnh trong việc khơi động tâm lực chuyên chở tâm nguyện của họ chuyển đạt lên tâm lực của chư Phật trong mười phương mà họ mong cầu nói chi đến việc khơi động đạo lực của kinh chú để chuyển hóa ngôn lực kinh chú và cầu nguyện tiến thẳng vào tâm lực của chư Phật, nguyên vì năng lực này theo Duy Thức Học là thuộc về Tướng Phần (Images) là phần ngôn lực thứ hai phát ra từ hai màn nhĩ nơi hai lỗ tai của người tụng mà không phải là năng lực gốc của ngôn lực tác động. Người thực hành theo cách tụng bằng óc vọng nói trên chỉ có giá trị trong sự thưởng thức ý nghĩa của kinh văn hơn là tạo dựng năng lực cầu nguyện, cho nên không mang lại được sự lợi ích nào cho họ. Cũng vì năng lực vào nội tâm quá yếu kém, ngôn lực chuyên chở tâm nguyện của họ lại còn gặp phải các năng lực phiền não khác đã nằm sẵn trong nội tâm nổi dậy lấn áp phá sóng khiến cho nó không móc nối được tầng số tâm linh của chư Phật trong mười phương để cầu nguyện cầu. Trường hợp này cũng giống như Đài Phát Thanh phát làn sóng âm thanh quá yếu bị các làn sóng âm thanh khác mạnh hơn lấn áp khiến cho người nghe bắt đài không được rõ. Người tụng kinh theo cách này thì không thể nào đạt thành sở nguyện.

Đã vậy ngày nay có những phong trào tụng kinh bằng lời ca hát và người tụng kinh thường chú trọng âm nhạc hơn ý nghĩa và giá trị chiều sâu của kinh tạng. Lời tụng kinh này phần lớn mở rộng trái tim khơi nguồn tình cảm hơn mà không phải mở rộng khối óc khơi nguồn trí tuệ. Tình cảm lên ngôi thì lý trí lùi vào bóng tối và tình cảm chỉ đạo thì sức môi vẫn thấy đẹp, lợi dụng vẫn thấy trung thành. Hơn nữa trái tim mở rộng tình cảm tuông chảy thì tất cả tâm lý phiền não thì đua phát triển lôi kéo con người tụng niệm đi lần vào con đường xa đọa. Xưa kia tôi có một người chú trong đạo gọi là Sư thúc, (tạm dấu tên). Sư thúc người không đẹp, da hơi đen, nhưng người tụng kinh âm thanh rất hay vọng trầm bổng êm đềm như âm nhạc, khiến các cô gái lối xóm trong làng mê say chạy theo và tranh nhau bám lấy Sư Thúc, cuối cùng có một cô lời được Sư Thúc ra đời hoàn tục, đây cũng là do bởi tụng kinh theo giọng ca hát gây nên. Bởi thế trong luật đức Phật cấm các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni không được nghe âm nhạc, chạy theo lời ca tiếng hát. Người tụng kinh theo điệu ca hát là chú trọng nghệ thuật hơn là chú trọng sự tu tập giải thoát, cho nên họ cầu nguyện điều chi thì không thể nào thành công theo sự ước muốn trên lãnh vực thanh tịnh an lạc.

b)- Cách Tụng bằng Đan Điền:

Đan Điền là trung tâm hội tụ và phát huy nội lực. Đan Điền là nơi chỉ cho cái rún, tức là nơi huyết Thần Khuyết. Cách tụng bằng Đan Điền, có chỗ gọi là tụng bằng bụng, là tụng bằng phương thức nín thở, nghĩa là người tụng thở ra bằng miệng mà không phải thở ra bằng hai lỗ mũi, cũng gọi là tụng bằng phương thức nín thở. Người tu tập trước khi tụng hít hơi vào đầy bụng qua hai lỗ mũi rồi nín thở lúc đó chuyển qua thở ra miệng bằng lối tụng mà không phải thở ra bằng hai lỗ mũi nữa. Người tụng đến khi nào cảm thấy hết hơi liền tiếp tục hít hơi vào qua hai lỗ mũi rồi chuyển qua thở ra miệng bằng lối tụng và cứ như thế tiếp tục mãi cho đến khi hết thời kinh, đây gọi là tụng bằng Đan Điền. Cách tụng này mới hội tụ được ngôn lực đi thẳng vào nội tâm, mới kích động được tâm lực chuyên chở ngôn lực và mới khơi nguồn được đạo lực của kinh chú chuyển âm giao cảm với tâm lực của chư Phật trong mười phương. Người tụng bằng Đan Điền với mục đích là để hội tụ ngôn lực cũng giống như người lực sĩ trước khi cử Tạ nặng 100 kg phải nín thở để dồn lực tập trung vào Đan Điền và nhờ đó mới cất nổi một cái tạ nặng 100kg nâng lên khỏi đầu mà không cảm thấy khó khăn. Tụng kinh bằng phương pháp nín thở cũng giống như pháp Tịnh Độ chủ trương niệm Phật bằng phương pháp hơi thở, nghĩa là thở ra nơi miệng bằng phương pháp niệm Phật, tức là người niệm Phật trước khi niệm hít hơi vào bằng hai lỗ mũi rồi niệm Phật để thở ra nơi miệng. Một hơi thở có thể niệm nhiều câu danh hiệu Phật và niệm danh hiệu Phật được nhiều hay được ít là tùy theo hơi thở của người niệm có dài hay có ngắn. Như họ chủ trương: Hành giả niệm Phật mười hơi nhứt tâm bất loạn sẽ được Phật độ .

2)- Sự Khác Biệt Giữa Ngôn Lực Tụng Kinh Với Ngôn Lực Trì Kinh Và Trì Chú:

Ngôn lực của người tụng kinh so sánh không bằng ngôn lực của người trì kinh và của người trì chú, mặc dù cả ba đều tụng bằng đan điền. Ngôn lực của người tụng kinh thì yếu hơn ngôn lực của người trì kinh và của người trì chú. Nguyên do:

a)- Người Tụng Kinh, nếu tụng một mình, mặc dù tụng bằng Đan Điền và cách tụng chậm rãi và tụng đều từng chữ một theo tiếng mõ trường canh như đã trình bày ở trên nơi tiết mục Hạng Tụng Kinh, ngôn lực của họ yếu hơn so với ngôn lực của người trì kinh và của người trì chú. Ngôn lực của người tụng kinh bằng Đan Điền nhưng tụng theo nhịp điệu trường canh của tiếng mõ có giá trị ở chỗ là chỉ móc nổi được tần số ánh sáng trí tuệ phóng quang của tâm linh chư Phật mà không trực tiếp được thẳng đến tâm linh của chư Phật và chỉ chuyển đạt được tâm nguyện của mình lên chư Phật qua sự phóng quang để chứng minh gia hộ mà không đủ sức tự xóa nổi những gốc rễ phiền não nghiệp chướng lâu đời thâm căn

cô đề trong tâm khảm của người tụng. Hiện tượng đây cũng giống như chiếc máy bay chạy chậm không thể cất cánh được để bay lên trên trời xanh. Ở trường hợp này và theo cung cách tu tập nói trên, người tụng kinh bằng Đan Điền muốn móc nối được tầng số ánh sáng trí tuệ phóng quang của tâm linh của chư Phật để chuyển đạt tâm nguyện của mình nhờ chư Phật chứng minh gia hộ và đồng thời xóa tan những gốc rễ phiền não nghiệp chướng lâu đời trong tâm khảm chỉ có cách là phải nhờ cộng lực của nhiều người cùng tụng với mình trong một đạo tràng để hỗ trợ thì mới đạt được sở cầu như nguyện. Cộng lực của nhiều người cùng tụng được hội tụ với mình vào một điểm ý nguyện tạo thành một năng lực có sức mạnh phi phạm lập tức chuyển đến chư Phật trong mười phương không có gì cản trở nổi. Hiện tượng này cũng tương tự như trời giữa trưa đang nắng gắt chúng ta lấy kiến lúp xem chữ gom những tia sáng mặt trời lại thành một điểm nhỏ và ngay lúc đó những tia sáng mặt trời càng hội tụ thì sức nóng càng tăng lên gấp bội có thể đốt cháy bất cứ bụi nhùi nào đưa vào.

b)- Còn người Trì Kinh thì cách thức đọc tụng không giống như người tụng kinh. Họ tụng Kinh bằng phương pháp hành trì nhằm mục đích phát huy tột đỉnh năng lực của ngôn lực, của tâm lực, của đạo lực kinh chú để vừa chuyển đạt những tâm nguyện lên thẳng đến cảnh giới chư Phật mong nhờ chư Phật chứng minh thọ ký mà không cần phải qua tầng số ánh sáng trí tuệ phóng quang của tâm linh chư Phật để giao cảm và đồng thời tận dụng những năng lực phi phạm này chuyển hóa tất cả hạt giống phiền não đã tàng trữ lâu đời trong Tạng Thức từ vô lượng kiếp về trước trở thành Bạch Tịnh Thức để sớm chứng quả vô thượng Bồ Đề. Những người trì Kinh hay đòi hỏi họ phải thuộc lòng những Kinh những mà họ hành trì và không cần phải lật Kinh xem chữ để tụng và họ tụng rất nhanh chỉ nghe âm thanh tuông chảy liên tục trên lời Kinh như dòng thác nước chảy mà không nghe rõ những chữ của Kinh. Họ tụng càng nhanh chừng nào càng hay chừng nấy giống như các Thầy trong các tu viện tụng chú Lăng Nghiêm mỗi buổi sáng. Họ tụng càng nhanh chừng nào thì năng lực càng phát triển mạnh theo tỷ lệ thuận chừng nấy cũng giống như chiếc máy bay chạy càng nhanh thì mới cất cánh lên được trên trời xanh.

Điều nên chú ý, những người trì Kinh phần đông họ tụng riêng một mình mà không thể chung với đại chúng, nguyên vì đại chúng đa số không thuộc lòng Kinh và làm trở ngại cho việc hành trì của họ. Có đại chúng thì phải tụng chậm theo cung cách tụng Kinh đã trình bày ở trước để cho họ cùng tụng và như thế đạo tràng trở nên thanh tịnh không bị rối loạn do bởi âm thanh đại chúng không hòa hợp. Họ tụng một mình không cần phải tụng từng chữ theo tiếng mõ và trong lúc tụng kinh hoặc tụng chú, tiếng mõ chỉ là điểm từng đoạn thừa thừa để trợ lực trong lúc hành

trì mà không cần đánh nhanh theo từng tiếng đọc tụng. Cung cách đọc tụng theo kiểu này gọi là Trì Kinh.

c)- Riêng người Trì Chú cách tụng cũng giống như người Trì Kinh. Nhưng các câu Chú thì ngắn hơn các Kinh tụng, dễ thuộc lòng và dễ hành trì. Nhưng Thần Chú thì khác hơn lời Kinh, lời Kinh thì có nghĩa lý nhưng Thần Chú thì không thể cắt nghĩa, không diễn đạt, lời Kinh thì phát ra đạo lực của trí tuệ, còn Thần Chú thì phát ra thần lực của chơn ngôn. Lời Kinh thì chuyển hóa con người được giác ngộ và giải thoát khổ sanh tử của chúng sanh, còn Thần Chú thì giải trừ tai ách, bệnh tật, chuyển hóa nghiệp chướng oan khiên cho chúng sanh.

Người hành trì Thần Chú có người tụng 7 biến một thời, có người tụng 21 biến một thời, có người tụng 100 biến một thời rồi tiếp tục tụng trở lại và tụng bằng cách nào không cố định là tùy theo người phát nguyện và miễn làm sao người trì chú đạt được sở nguyện là viên mãn.

IV.- **KẾT LUẬN:**

Người tu tập, muốn giải trừ được bệnh khổ ách nạn, thiên tai, ma chướng, muốn chuyển đạt được tâm nguyện của mình lên chư Phật trong mười phương và muốn tâm mình được thể nhập tâm chư Phật trong thế giới chân như phải hành trì theo ba cách sau đây:

1)- Phải Tụng Kinh bằng Đan Điền thì mới tác động được tâm lực để chuyển chơn ngôn lực cầu nguyện và mới phát huy được đạo lực trong kinh để giao cảm với tâm lực của chư Phật mà mình nguyện cầu. Muốn đạt thành sở nguyện, người tu tập không nên tụng Kinh bằng óc vọng và cũng không nên tụng kinh bằng lối ca hát vì sẽ làm mờ trí tuệ giác ngộ của người tu.

2)- Phải Trì Kinh để Kinh Tạng thâm nhập tâm mình và nhờ đó trí tuệ của tâm mình mở rộng như biển cả. Có được như thế mới chuyển đạt được tâm nguyện của mình lên chư Phật trong mười phương mà mình nguyện cầu, mới có thể chuyển hoá được nghiệp chướng lâu đời trong tâm mình và nhờ đó tâm mình mới thể nhập được tâm chư Phật trong thế giới chân như.

3)- Phải Trì Chú để phát huy năng lực của Thần Chú và nhờ đó mới tiêu trừ được thiên tai ách nạn, bệnh tật, ma chiêu, hoá giải được nghiệp chướng oan khiên lâu đời trong tâm khảm của mình;

đồng thời được chư Phật, chư Bồ Tát, Thiên Long Bát Bộ, Hộ Pháp Thiện Thần đều đến gia hộ tâm nguyện được viên thành, cầu chi đều như ý, nguyện chi cũng đạt thành. Từ đó bến bờ giác ngộ và giải thoát không còn xa.

V.- NHỮNG KINH CHÚ THƯỜNG TRÌ TỤNG

Theo như các Thiên Môn xưa quy định, những Kinh Chú căn bản thường trì tụng gồm có:

1.- Những Kinh thường trì tụng:

a.- Cầu vãng sanh Cực Lạc hay cầu siêu độ vong linh thì trì tụng:

*- Kinh tiểu bản A Di Đà

*- Kinh Bát Nhã

b.- Cầu Sanh về Niết Bàn của Phật Thích Ca và cầu tăng thêm phước báo cho đời sống của mình và của gia đình mình thì trì tụng:

*- Kinh Pháp Hoa

*- Kinh Bát Nhã.

c.- Cầu an gia đạo thì trì tụng:

*- Kinh Phổ Môn

*- Kinh Bát Nhã

d.- Cầu giải trừ tật bệnh thì trì tụng:

*- Kinh Dược Sư

*- Kinh Bát Nhã

e.- Sám hối tội lỗi thì tụng:

*- Hồng Danh Bửu Sám, hoặc tụng:

*- Kinh Thủy Sám, hoặc tụng:

*- Kinh Lương Hoàng Sám

g.- Ngoài ra người tu tập còn tụng thêm các Kinh khác như:

*- Kinh Vô Lượng Thọ,

*- Kinh Lăng Nghiêm,

*- Kinh Bát Đại Nhon Giác,..v..v.. ..

2.- Những Thần Chú thường trì tụng:

*- Chú Lăng Nghiêm

- *- Chú Đại Bi
- *- Thập Chú..v..v.. ..

VI.- Ý NGHĨA VÀ CÔNG DỤNG NHỮNG KINH TUNG.

Mỗi quyển Kinh Phật có ý nghĩa và công dụng khác nhau do công đức đạt đạo và hạnh nguyện độ tha của chư Phật và chư Bồ Tát, Thiên Long Bát Bộ, Hộ Pháp Thiên Thần thiết lập để làm gạch nối gieo duyên với tất cả chúng sanh trên con đường giải thoát sanh tử khổ đau. Chúng sanh từ vô thủy đến nay nghiệp chướng tích lũy sâu dày, tội căn phủ đầy kiếp sống, nẻo trước mấp mờ lối bước, đường sau lấp ngổ quay về, cho nên khổ đau, nhất là khổ đau sanh tử chông chênh lên kiếp sống mỏng manh tạm bợ trần ai. Cũng vì lẽ đó, chư Phật, chư Bồ Tát..v..v.. .. cho ra nhiều pháp dược để trị liệu nhiều tâm bệnh của chúng sanh. Từ đó Kinh Phật được ra đời để cứu khổ quần sanh sớm thoát vòng tục lụy. Những ý nghĩa và công dụng của những Kinh Phật nói trên lần lượt được giải thích như sau:

1)- Kinh A Di Đà: là quyển kinh với mục đích diễn tả cảnh giới y báo trang nghiêm thanh tịnh có công đức vô lượng vô biên của Phật A Di Đà, đồng thời khuyên chúng sanh niệm Phật để làm nhân vãng sanh Tịnh Độ và trì tụng Kinh A Di Đà để làm duyên giải thoát sanh tử. Nhị Khoá Hiệp Giải của Hoà Thượng Thích Khánh Anh dịch, trang 37 giải thích: Kinh A Di Đà là để cho tỏ được cái cảnh màu nhiệm chánh báo là căn thân, y báo là quốc thổ của nước Cực lạc .

Theo Kinh Pháp Hoa, phần Nghi Thức Sám Hối, trang 13, cảnh giới Cực Lạc của Phật A Di Đà làm giáo chủ có bốn quốc độ: Thường Tịch Quang Tịnh Độ, Thật Báo Trang Nghiêm Tịnh Độ, Phương Tiện Thánh Cư Độ và Phạm Thánh Đồng Cư Tịnh Độ.

Thường Tịch Quang Tịnh Độ là cảnh giới y báo của Pháp Thân Phật A Di Đà thường an trụ.

Thật Báo Trang Nghiêm Tịnh Độ là cảnh giới y báo của báo thân Phật A Di Đà thường an trụ để giáo hoá các hàng Bồ Tát từ Huyền Thừa đến Nhất Sanh Bồ Xứ để lên đường hoá độ chúng sanh trên phương diện giác tha.

Phương Tiện Thánh Cư Độ là cảnh giới y báo của hoá thân Phật A Di Đà thường hoá độ các bậc A La Hán. Còn

Phạm Thánh Đồng Cư Tịnh Độ là cảnh giới phương tiện ứng thân của Phật A Di Đà để hoá độ chúng sanh phạm nhân chưa sạch nghiệp trần gian và cảnh giới này

là nơi để cho các chúng sanh phàm nhân mang nghiệp vãng sanh tiếp tục tu tập để được chứng quả trên phương diện tự giác. Chỉ cảnh giới Phàm Thánh Đồng Cư Tịnh Độ mới có chín bậc liên hoa, gọi là chín Phẩm Liên Hoa.

Bốn cảnh giới tịnh độ nói trên đều ở hướng tây tính theo quốc độ của chư Phật mà không phải tính theo cõi Ta Bà này và lại càng không phải tính theo quả địa cầu này. Hơn nữa Phàm Thánh Đồng Cư thuộc về tịnh độ ở cõi Tây Phương mà không phải Phàm Thánh Đồng Cư thuộc về uế độ ở cõi Ta Bà. Phàm Thánh Đồng Cư thuộc về Tịnh Độ, nghĩa là trong cảnh giới tịnh độ này chúng sanh đời nghiệp vãng sanh thuộc về người phàm và các vị Bồ Tát qua đó hướng dẫn những người đời nghiệp vãng sanh để được giải thoát sanh tử thuộc về bậc Thánh nên gọi là Phàm Thánh Đồng Cư Tịnh Độ. Còn Phàm Thánh Đồng Cư Uế Độ, nghĩa là cõi Ta Bà Uế Độ này là cõi ngũ trược ác thế ô nhiễm như bản của tất cả chúng sanh phàm phu đầy đủ nghiệp báo sanh sống thì thuộc về hạng phàm phu tục tử, nhưng trong đó có các bậc Bồ Tát ứng hoá thân xuất hiện để độ sanh như Phật Thích Ca, Bồ Tát Quán Thế Âm, Đức Phật Di Lặc hiện thân Bồ Đại Hoà Thượng,..v.v.. thì thuộc về bậc Thánh, nên gọi chung là Phàm Thánh Đồng Cư Uế Độ hay Phàm Thánh Đồng Cư Độ. Các hành giả đời nghiệp vãng sanh muốn về cảnh giới Phàm Thánh Đồng Cư Tịnh Độ nói trên thì phải hành trì Kinh A Di Đà thậm nhập vào tâm làm trợ duyên thuyền Bát Nhã để chuyên chở mình đến bến bờ giải thoát sau khi quá cố.

2)- Kinh Bát Nhã: tức là quyển kinh thường tụng trong các khoá lễ. Kinh này diễn tả cái tướng chân thật nơi thế giới chân như pháp tánh không sanh không diệt không cấu không tịnh không tăng không giảm của chư Phật và cái tướng này không phải là tướng ngã, tướng pháp, tướng nhơn, tướng chúng sanh và tướng thọ mạng của ngũ uẩn hợp thành. Các tướng của ngũ uẩn hợp thành đều là giả tướng, nguyên vì các tướng này có sanh có diệt có cấu có tịnh có tăng có giảm và các tướng này cũng là ngọn gốc sanh ra vô lượng nghiệp báo tội phước sanh tử khổ đau của chúng sanh. Theo như Nhị Khoá Hiệp Giải của Hoà Thượng Thích Khánh Anh dịch, mục Tổng Quát Ý Nghĩa Thời Kinh Chiều, trang 38 giải thích Bát Nhã Tâm Kinh: Tỏ được lẽ tội phước đều vô chủ, nhơn pháp đều vô tướng, mới rõ thấu được cái tướng chân thật, vì thật tướng nó phi như tướng ngã, tướng nhơn, tướng chúng sanh, tướng thọ mạng, bởi các tướng ấy đều có diệt, vì có sanh, còn tướng thật thì không diệt, vì nó không sanh, vậy cái bất sanh bất diệt, mới là tướng chân thật .

Kinh này quán chiếu khai triển thật tướng chân như pháp tánh qua con đường quy nạp (induction) khởi điểm từ sự hiển lý, từ tướng hiển tánh, từ vọng hiển chân và nhờ thần lực Yết Đế chuyển tất cả công đức của kẻ hành trì tu tập về nơi thế

giới thật tướng chân như pháp tánh của chư Phật qua con đường quy nạp nói trên. Vì ý nghĩa và công dụng đó, quyển kinh Bát Nhã này được các thiền môn sử dụng vào pháp môn Hồi Hướng các công đức sau khi hành trì xong các Kinh Tạng, các Mật Chú trong các thời khoá tụng.

3)- Kinh Pháp Hoa: là quyển kinh nhằm diễn tả quốc độ thường trú, niết bàn tịch tĩnh bốn môn của Pháp Thân đức Phật Thích Ca Mâu Ni an trụ. Quốc độ này, theo Yếu Chỉ Kinh Pháp Hoa, của tác giả Thích Thắng Hoan, trang 59 gọi là Thế Giới Ta Bà Thường Tịch Quang Tịnh Độ. Quyển Kinh này cũng thiết lập trên tiến trình quy nạp, khởi điểm từ sự hiển lý, từ tướng hiển tánh, từ vọng hiển chân nối liền Tích Môn với Bốn Môn. Theo Kinh này, hành giả muốn giác ngộ và chứng nhập được tri kiến của Phật phải trì tụng Kinh Pháp Hoa cho được thâm nhập kinh tạng mới có thể phát huy được Vô Tác Diệu Lực của Linh Giác Diệu Tâm, nhờ Vô tác Diệu Lực này soi sáng linh quang, sóa tan vô minh nghiệp chướng, diệt tận phiền não nhiễm ô khiến cho sáu căn được thanh tịnh, xây dựng lộ trình Linh Giác Diệu tâm nối liền giữa Bốn Môn và Tích Môn và nhờ đó tri kiến của hành giả mới có thể trực diện được thế giới Niết Bàn Thường Tịch Quang Tịnh Độ Bốn Môn của Pháp Thân Phật Thích Ca Mâu Ni. Ngoài ra hành giả cũng nhờ trì tụng thâm nhập Kinh Diệu Pháp Liên Hoa năng lực mâu nhiệm Thân Chú Đà La Ni (Phẩm Đà La Ni) nương theo lộ trình Linh Giác Diệu tâm, chuyên chở những tâm nguyện của hành giả trình lên Pháp Thân đức Phật Thích Ca Mâu Ni Bốn Môn chứng minh; hơn nữa hành giả đến khi cuối cuộc đời cũng nhờ thần lực Đà La Ni nói trên dẫn người đến trình diện trước Pháp Thân đức Phật Thích Ca Mâu Ni Bốn Môn thọ ký.

4)- Kinh Phổ Môn: Kinh Phổ Môn là quyển kinh được rút ra từ phẩm thứ 25 của bộ Kinh Pháp Hoa. Quyển kinh này nói về hạnh nguyện của đức Bồ Tát Quán Thế Âm. Theo Kinh Bi Hoa, đức Bồ Tát Quán Thế Âm khi còn là phàm phu tên là Thái Tử Bất Thuần, con vua Vô Trách Niệm Chuyển Luân Thánh Vương sau ba tháng cúng dường đức Phật Bảo Tạng và trước đức Phật phát tâm Bồ Đề lập đại nguyện rằng: Nếu có thế giới chúng sanh bị khổ não mà xưng niệm danh hiệu tôi và được thiên nhãn của tôi xem thấy và được thiên nhĩ của tôi nghe thấy, nếu kẻ ấy chẳng được cứu thoát tôi thề chẳng thành Phật. Ngay khi đó, đức Phật Bảo Tạng khen tặng và thọ ký với danh hiệu là Quán Thế Âm. Theo Kinh Thiên Thủ Thiên Nhãn Vô Ngại Đại Bi Tâm Đà La Ni, đức Bồ Tát Quán Thế Âm đã thành Phật từ lâu với danh hiệu là Chánh Pháp Minh Như lai, nhưng vì Bồ Tát đối với cõi Ta bà chúng ta cơ duyên đã thuận thực, cho nên thường hiện thân cứu khổ giải nạn cho chúng sanh, đồng thời hỗ trợ cho những chúng sanh nào muốn về cõi Cực Lạc phương tây của đức Phật A Di Đà. Theo Kinh Phổ Môn, đức Bồ Tát Quán Thế Âm thường hiện 32 Ứng Hoá Thân tùy duyên thuyết pháp độ sanh, không cõi nào chẳng hiện thân không chỗ nào chẳng cứu vớt. Hành giả muốn giao cảm đến đức

Quán Thế Âm thì phải hành trì Kinh Phổ Môn cho được thâm nhập vào tâm để tâm mình giao cảm đến tâm của Bồ Tát và năng lực của Kinh Phổ Môn chuyển lời nguyện của mình đến Bồ Tát nhờ Bồ Tát hiện thân cứu khổ.

Sau đây bài sám cầu an sau khi tụng Kinh Phổ Môn mà Thích Thắng Hoan biên soạn:

SÁM CẦU AN

*Chúng con dâng chút lòng thành,
Trước Đài Sen Báu tụng kinh khẩn nguyện,
Cầu cho tín chủ hiện tiền,
Thân bằng quyền thuộc vạn niên thọ trường,
Phước như đông hải an khương,
Tông môn vĩnh thịnh muôn phương sáng ngời.
Bên mình gia hộ suốt đời,
Quán Âm Bồ Tát chính người chở che.
Lỡ chìm trong biển, sông mê,
Trầm luân khổ ải, lối về mờ xa,
Quán Âm Bồ Tát hiện ra
Từ Bi tế độ hàng sa kiếp người.
Công phu mỗi một chẳng rời
Phổ Môn kinh tụng cho đời sáng thông.
Lời nguyện Bồ Tát Quán Âm
Xét xem dương thế nổi chìm tử sinh,
Thuyền từ cứu vớt quần sanh
Những ai thành kính xưng danh hiệu Ngài.
Như người khi gặp hoả tai
Niệm danh Bồ Tát biến ngay lặc thành.
Như người trôi giạt biển xanh
Niệm danh Bồ Tát đài minh chỉ đường.
Như người tù tội đau thương
Niệm danh Bồ Tát tai ương thoát nạn.
Như người lạc bước rừng hoang
Niệm danh Bồ Tát bình an trở về.
Như người bệnh tật trầm nề,
Tâm thần suy nhược khó bề thoát thân,
Thành tâm tưởng niệm Quán Âm
Thầy hay thuốc quý gặp nhằm cứu nguy.
Trường đời lăm nẻo chông gai,*

*An vui thì ít, đắng cay thì nhiều,
Thịnh suy, vinh nhục đủ điều,
Cuộc đời may rủi, sớm chiều khó phân,
Chỉ thành niệm đức Quán Âm,
Cam lồ tẩy trược thoát vòng khổ đau.
Muốn cho lẽ sống đạt dào,
Con đường Chánh Đạo bước vào thanh thoi.
Mười hai câu nguyện độ đời,
Hiệu danh Bồ Tát sáng ngời từ tâm.
Giờ đây trước án hương trầm,
Con nguyện Bồ Tát Quán Âm nhiệm mầu.
Lắng nghe tiếng gọi thâm sâu
Quần sanh thống khổ vọng cầu kính dâng,
Dĩ lòng tế độ, chứng chơn
Cứu đời thoát nạn, góp phần an vui.*

5)- Kinh Dược Sư: là quyển kinh nói về hạnh nguyện của đức Phật Dược Sư. Đức Phật Dược Sư là một vị lương y vô thượng (Dược Sư Quang Vương Như Lai) chuyên trị cả thân bệnh và tâm bệnh của chúng sanh. Ngài là Giáo Chủ của thế giới Tịnh Lưu Ly ở phương Đông.

Theo Tự Điển Phật Học Huệ Quang, thời quá khứ, Đức Phật này khi còn làm Bồ Tát đã phát 12 nguyện lớn: Nguyện giải trừ các bệnh khổ cho chúng sanh, khiến cho họ đầy đủ các căn và dẫn dắt vào đường giải thoát. Nhờ 12 nguyện này, Đức Phật Dược Sư được chứng quả Bồ Đề, hiện trụ ở thế giới Tịnh Lưu Ly phương Đông, cho nên thường gọi Đức Phật này là Đông Phương Giáo Chủ Dược Sư Lưu Ly Quang Vương Như Lai, hoặc gọi là Dược Sư Lưu Ly Quang Vương Phật.

Cũng theo Bộ Tự Điển này, Thệ nguyện của Đức Phật này không thể nghĩ bàn, nếu có người nào bị bệnh nặng, hiện tướng suy vong, lúc lâm chung, quyến thuộc của họ đốt 49 ngọn đèn, làm 49 cái phan trời năm màu (ngũ sắc), ngày đêm hết lòng lễ bái cúng dường Đức Phật Dược Sư, đọc tụng Kinh Dược Sư Như Lai Bản Nguyện Công Đức 49 biến, người ấy sẽ được sống lại . Ngoài ra, quyến thuộc của bệnh nhân, còn phải trì chú Dược Sư Quán Đảnh Chơn Ngôn 49 biến để nhờ oai lực của Thần Chú hỗ trợ lời khấn bạch của gia chủ nguyện cầu.

Với ý nghĩa và công dụng nêu trên, hành giả nào trong người đang gặp phải tai ương bệnh hoạn nan y nếu như muốn sớm gặp thầy hay thuốc tốt để tật bệnh được

tiêu trừ, mệnh căn được thuyên giảm thì hãy thành tâm trì tụng Kinh Dược Sư cho được thâm nhập vào tâm theo lời chỉ dẫn trong kinh.

6)- Hồng Danh Bửu Sám: là bài sám văn do các Thiên Gia biên soạn, tập trung các vị Phật giáng trần kể từ đời quá khứ cho đến đời vị lai quan hệ rất gần với cõi Ta Bà này và chọn lấy đức Phật Thích Ca giáng trần ở Ấn Độ làm chuẩn thời gian, còn các đức Phật khác không quan hệ với cõi Ta Bà này thì không liệt vào đây. Chúng ta chọn 89 vị Phật trong Hồng Danh Bửu Sám để sám hối có nghĩa là khi các vị Phật đó ra đời, thí dụ như vị Phật Phổ Quang xuất hiện giáng trần chúng ta đã có mặt trong thời gian ngài hoá độ và đã gây tạo rất nhiều nghiệp chướng oan khiên mà chưa trả xong, ngày nay chúng ta sám hối trước vị Phật nói trên như Phật Phổ Quang, ngưỡng cầu vị Phật này chứng minh gia hộ hoá giải những nghiệp chướng oan khiên nói trên cho chúng ta sớm được tiêu trừ.

Ngoài ra hiện nay trong mỗi nửa tháng, chúng ta cũng gây tạo rất nhiều nghiệp chướng oan khiên được thâm nhập vào tâm thành chủng tử và những chủng tử đó mới nội kết (huân tập) thành hạt giống, nhưng những hạt giống đó còn non yếu chưa đủ chất lượng (chưa huân sanh) để sanh trưởng (để huân trưởng), trong thời gian nửa tháng đó chúng ta sám hối để nhờ Phật lực xoá tan những hạt giống non yếu này không còn dấu vết trong tâm thức chúng ta. Những hạt giống nói trên nếu để lâu ngày qua năm này tháng nọ trở thành chất lượng (huân sanh) thì khó bề tiêu diệt, lúc đó chỉ chờ sanh trưởng (huân trưởng) để trả quả báo mà thôi.

Vì những lý do trên các Thiên gia mới soạn Nghi Thức Hồng Danh Bửu Sám để cho các đệ tử Phật mỗi nửa tháng sám hối một lần trước khi tụng giới.

7)- Kinh Thủy Sám: gọi cho đủ là là Từ Bi Tam Muội Thủy Sám, quyển kinh này là phương pháp sám hối bằng Tam Muội do Quốc Sư Ngô Đạt đời vua Ý Tôn nhà Đường biên soạn. Nội dung quyển Kinh này gồm có ba Phẩm: Phẩm Thượng (Quyển Thượng), Phẩm Trung (Quyển Trung) và Phẩm Hạ (Quyển Hạ).

Phẩm Thượng hay quyển Thượng dạy cách sám hối về Phiền Não Chướng của thời quá khứ. Phiền Não Chướng khiến cho tâm loạn động và do tâm loạn động sanh ra ác nghiệp gọi là Nghiệp Chướng, vì Nghiệp Chướng phải chịu quả báo gọi là Báo Chướng. Phiền Não Chướng là do Ý Nghiệp gây tạo, khi Ý Nghiệp phát khởi thì chỉ đạo cho Thân Nghiệp và Khẩu Nghiệp theo đó phát sanh.

Phẩm Trung hay quyển Trung dạy cách sám hối về Nghiệp Chướng đã được nội kết từ lâu trong tâm khảm là những nghiệp nhân sẽ kết thành những nghiệp quả thuộc báo chướng cho đời sau. Đây là những tội chướng do ba nghiệp sáu căn gây

ra chẳng những của thời quá khứ mà cho đến cả thời hiện tại, tất cả đều phải sám hối cho thanh tịnh.

Phẩm Hạ hay quyển Hạ dạy cách sám hối về Báo Chướng. Trong Phẩm này có hai phần: Phần đầu vẫn tiếp tục dạy cách sám hối những nghiệp chướng đối với Tam Bảo và phần sau dạy cách sám hối những Báo Chướng.

Điều đặc biệt theo Kinh Thủy Sám, hành giả chỉ lạy mười vị Phật và sáu vị Bồ Tát quan hệ với đức Phật Thích Ca Mâu Ni là đủ giải quyết vô lượng Phiền Nã Chướng, Nghiệp Chướng và Báo Chướng của hành giả từ vô lượng kiếp về trước cho đến ngày nay mà không cần phải lạy nhiều vị Phật khác.

8)- Lương Hoàng Sám: là bộ kinh sám hối cũng giống như Kinh Thủy Sám, nhưng nội dung gồm có mười quyển, trong đó trình bày so với Thủy Sám có phần khác nhau, phân tích chi ly hơn, sắp xếp có thứ tự và khoa học hơn.

Theo Lương Hoàng Sám, người sám hối phải phát tâm Bồ Đề, hành Bồ Tát Hạnh để sám hối, nghĩa là hành giả chẳng những sám hối nghiệp chướng oan khiên cho mình mà còn phải đại diện sám hối thay thế cho tất cả chúng sanh trong sáu đường.

Mục đích bộ Lương Hoàng Sám trình bày chi ly tội nhân và khổ quả khiến người nghe phải khiếp sợ để phát tâm Bồ Đe theo lành; ngoài ra nhờ công năng sám hối diệt trừ được tiền khiên, oan trái nhiều đời nhiều kiếp của chúng sanh; hơn nữa còn có ý nghĩa là trên đền trả bốn ơn, dưới cứu thoát ba cõi, sám hối thay thế cho chúng sanh trong lục đạo, cầu nguyện muôn loài trong ba cõi thoát khỏi trầm luân và cuối cùng vì tất cả chúng sanh thay thế phát nguyện và hồi hướng

2.- Ý NGHĨA VÀ CÔNG DỤNG NHỮNG THẦN CHÚ:

(Sưu tập trong Nhị Khoá Hiệp Giải của Hoà Thượng Thích Khánh Anh và trong Bạch Y Thân Chú của Đường Sáng Ấn Quán số 712N. 9th Strêt, San Jose, CA 95112 ấn hành)

Những người hành trì Kinh Đại Thừa Phật Giáo đều có tụng các Thần Chú trong các thời khoá nhằm mục đích tiêu trừ nghiệp chướng oan khiên, thêm được phước lành tăng trưởng. Ý nghĩa chữ Thần Chú như trước đã giải thích là lời nói bí mật của chư Phật (Mật ngôn hay Phật ngôn), lời nói đặc biệt này chỉ có các đức Phật trong mười phương nghe biết mà nó không phải là thứ ngôn ngữ thường tình của các chúng sanh trong ba cõi sử dụng, cho nên những thứ ngôn ngữ này người

phàm phu không thể nào hiểu rõ. Những ai muốn chư Phật, chư Bồ Tát trong mười phương gia hộ những khổ đau của cuộc đời chỉ cần hành trì Thần Chú được chỉ dẫn sẽ được linh ứng theo sở cầu. Thần Chú của Mật Tông có nhiều loại và mỗi loại có công dụng riêng, nhưng các Thiên Gia trong các Thiên Môn chỉ chọn khoảng một số Thần Chú để sử dụng tụng trong các buổi lễ như Cầu An, Cầu Siêu, Sám Hối,..v..v.. gồm có Thần Chú Lăng Nghiêm, Thần Chú Đại Bi và mười Thần Chú khác gọi là Thập Chú. Ý Nghĩa và công dụng các Thần Chú nói trên được giải thích như sau:

1)- Chú Lăng Nghiêm:

Công dụng của Thần Chú Lăng Nghiêm, theo Triết Lý Đạo Phật hay Đại Cương Kinh Lăng Nghiêm trong Phật Học Phổ Thông Khoá VI và VII của Hoà Thượng Thích Thiện Hoa, trang 255 và 266 đức Phật nói: Nếu người nào nghiệp chướng nặng nề không thể trừ được, ông (chỉ ông A Nan) nên dạy họ chí tâm trì chú Lăng-nghiêm này thì các nghiệp chướng đều tiêu diệt và đức Phật nói tiếp: Sau khi ta diệt độ các chúng sanh đời sau, nếu có người trì tụng chú này thì các tai nạn: thủy tai, hoả hoạn, thuốc độc, độc trùng, ác thú, yêu tinh, quỷ quái,..v..v.... đều chẳng hại được .

Chúng ta muốn đạt thành những ý nguyện cho cuộc sống được an lạc và thành quả trên con đường giác ngộ giải thoát thì phải chuyên cần hành trì thâm nhập Chú Lăng Nghiêm này để nhờ thần lực chuyển hoá họ. Điều đó chính đức Phật đã nói trong Kinh Lăng Nghiêm: Ma Đãng Già là kẻ dâm nữ, không có tâm tu hành còn được thành quả Thánh, hướng chỉ các ông là bậc Thanh văn, có chí cầu đạo vô thượng, lại trì tụng chú này, thì quyết định thành Phật rất dễ, cũng như than gió tung bụi, chẳng có khó gì.

2)- Chú Đại Bi:

Theo Kinh Thiên Thủ Thiên Nhân Quán Thế Âm Bồ Tát Quảng Đại Viên Mãn Vô Ngại Đại Bi Tâm Đà La Ni giải thích: Hồi đời quá khứ vô lượng ức kiếp, có đức Phật Thiên Quang Vương Tịnh Trụ ra đời vì ngài Quán Thế Âm mà nói ra chú Đại Bi này. Lúc đó Ngài mới trụ bậc Sơ Địa, sau khi nghe chú này rồi thì siêu chứng lên bậc Bát Địa liền, Ngài thấy hiệu nghiệm như vậy liền phát đại nguyện rằng: Nếu qua đời vị lai có thể đem thần chú này ra làm lợi ích cho chúng sanh thì cho thân Ngài sanh ra ngàn cái tai ngàn con mắt,v..v Ngài nguyện vừa xong thì quả nhiên tay mắt đều đầy đủ tất cả và lại được chư Phật Phóng quang soi đến thân Ngài, đồng thời soi khắp vô biên thế giới. Khi ấy Ngài lại phát nguyện nữa rằng: Người nào nếu trì tụng chú này mỗi đêm 5 biến thì đặng tiêu hết những

tội nặng sanh tử trong trăm ngàn vạn ức kiếp, đến lúc mạng chung thì có thập phương chư Phật hiện thân tiếp dẫn về cõi Tịnh Độ. Bằng như người nào trì tụng chú này mà sau còn đọa vào ba đường ác và chẳng đặng sanh về cõi Phật hay chẳng đặng những pháp Tam Muội, chẳng biện tài, sở cầu không toại chí, nếu có mấy sự ấy, thì chú này không được xưng là Đại Bi Tâm Đà La Ni. Chỉ trừ những người tâm không thiện, chí không thành và lòng hay nghi thì không thấy hiệu nghiệm được liền mà thôi.

Theo Nhị Khoá Hiệp Giải của Hoà Thượng Thích Khánh Anh, trang 74 giải thích: Thuở ấy, đức Quán Thế Âm rất kín nhiệm Phóng ra hào quang lớn chiếu cả mười phương các cõi nước đều rực rỡ thành màu vàng ròng; rồi chấp tay bạch Phật rằng: Tôi có thần chú... Đại Bi tâm Đà La Ni, nay tôi muốn nói ra để cho các chúng sanh đều đặng an lạc, vì nó có hiệu lực: tiêu trừ bệnh hoạn, tuổi sống lâu dài, giàu có, thêm điều lành, dứt hết các tội, được toại tâm với sự mong cầu, nên được Phật hứa cho thuyết chú. Đây là những sự linh ứng và diệu dụng của Thần Chú Đại Bi.

3)- Chú Như Ý Bảo Luân Vương Đà La Ni:

Theo Như Ý Tâm Đà La Ni: Ngài Bồ Tát Quán Tự Tại vì muốn cho chúng sanh tùy ý sở cầu cái gì cũng được như nguyện nên Ngài bạch với Phật xin để Ngài thuyết chú này. Những người trì tụng mà rõ được nghĩa thâm mật của chú này thì cái thắng lợi ấy cũng thí như cây như ý sanh ra những ngọc bảo châu như ý, tùy nguyện muốn cầu việc gì cũng được.

Lúc Bồ Tát thuyết chú này rồi, sáu chương chấn động, cung điện của Ma Vương đều nổi lửa cháy sợ hãi không cùng, các loài độc ác chúng sanh đều lăn nhào té ngã, còn những kẻ thọ khổ trong địa ngục và ngục quỷ thì đều đặng sanh về cõi Trời.

Người nào nhứt tâm trì tụng chú này thì các thứ tai nạn đều được tiêu trừ mà đến lúc lâm chung lại được thấy đức Phật A Di Đà và Ngài Quán Thế Âm tiếp dẫn về cõi Tịnh Độ.

4)- Thần Chú Tiêu Tai Cát Tường:

Theo Kinh Tiêu tai Cát Tường: Khi Phật ở tại tầng trời Tịnh Cư nói với các thiên chúng cùng các vị quản lý 28 ngôi sao và 12 cung thần rằng: Có chú Xi Thạnh Quảng Đại Oai Đức Đà La Ni của Phật Ta La Vương đã nói hồi trước. Ta nay thuyết ra đây là pháp để trừ những tai nạn.

Nếu trong Đế đô quốc giới có các vị đặc trách sao yêu tinh đến làm những điều chướng nạn, hay những vị đặc trách sao quan hệ bốn mạng của nhân loại có gì bất tường phải lập đạo tràng, rồi khắc ký mà niệm chú này 108 biến thì tai chướng tức thời trừ diệt hết.

5)- Thần Chú Công Đức Bảo Sơn:

Theo Viên Nhơn Vãng Sanh có văn chứng Kinh Đại Tập nói rằng: Nếu người tụng chú này một biến thì công đức cũng như lễ Kinh Đại Phật Danh bốn vạn năm ngàn bốn trăm biến (45.400), còn như phạm tội nặng đang đọa vào địa ngục A Tì mà nhứt tâm trì tụng chú này thì trong lúc mạng chung chắc đặng sanh về bậc Thượng Phẩm Thượng Sanh bên cõi Tịnh Độ mà đặng thấy Phật A Di Đà.

6)- Thần Chú Phật Mẫu Chuẩn Đề:

Câu chú này trích trong Kinh Chuẩn Đề. Bốn câu kệ đầu là: Khê thủ quy y Tô tất Đê, v..v.... cho đến Duy nguyện từ bi thù gia hộ là của Ngài Long Thọ Bồ Tát. Trong bốn câu kệ:

* Câu đầu là nói về Pháp Bảo; câu hai là nói về Phật Bảo; câu thứ ba là nói về Tăng Bảo; câu thứ tư là nói mình xin nhờ ơn sự gia hộ của Tam Bảo.

*)- Khê thủ quy y Tô Tất Đê: nghĩa là cúi đầu quy kính Pháp Viên Thành (pháp nhiệm màu). Chữ Tô Tất Đê: nguyên tiếng Phạn là Susidhi, Tàu dịch là Diệu Thành Tụ, nghĩa là một pháp có năng lực thành tựu được hết thảy sự lý và thành tựu đặng hết thảy tâm nguyện của chúng sanh rất màu nhiệm.

*)- Đầu diện đánh lễ Thất Cu Chi (cu đê): nghĩa là thành tâm đánh lễ bảy trăm ức Phật. Chữ Cu Chi hay là Cu Đê, nguyên tiếng Phạn là Koti, Tàu dịch là bách ức, nghĩa là trăm ức; cho nên trên đây nói thất cu chi tức là số bảy trăm ức vậy.

*)- Ngã kim xưng tán Đại Chuẩn Đề: nghĩa là tôi nay xưng tán đức Đại Chuẩn Đề. Chữ Chuẩn Đề, nguyên tiếng Phạn là Candi, Tàu dịch có hai nghĩa:

1)- Thi Vi

2)- Thành Tụ

Thi Vi: nghĩa là lời nguyện rộng lớn đúng nơi lý và dùng đại trí để dứt vọng hoặc, vì đủ các nhơn hạnh để ra làm việc lợi tha cho chúng sanh, nên gọi là Thi Vi.

Thành Tựu: nghĩa là từ nơi pháp không mà hiện ra pháp giả rồi thành tựu đặng pháp tịch diệt.

Sở dĩ Chú này xưng là Phật Mẫu Chuẩn Đề là nói: Pháp là thầy và thiết trí, là mẹ của chư Phật, cho nên bảy trăm ức Phật đều dùng pháp Chuẩn Đề Tam Muội mà chứng đạo Bồ Đề.

Trong kinh Chuẩn Đề nói rằng: Khi Phật ở vườn Kỳ Đà vì có tứ chúng bát bộ đông đủ, Ngài nghĩ thương những chúng sanh đời mạt pháp sau này, tội dày phước mỏng, nên mới nhập Chuẩn Đề Định mà thuyết thần chú như vậy:

Nam Mô Tát Đa Nấm, Tam Miệu Tam Bồ Đề, Cu Chi Nấm, Đát Diệt Tha, Ân, Chiết Lệ Chủ Lệ Chuẩn Đề, Ta bà Ha .

Phật nói: Nếu trì chú này mãn chín mươi vạn (900.000) biến thì diệt trừ được các tội thập ác, ngũ nghịch và tứ trọng; cho đến nhà thế tục chẳng luận tịnh hay uế, chỉ cần chí tâm trì tụng, liền được tiêu trừ tai nạn bệnh hoạn, tăng trưởng phước thọ. Khi tụng mãn 49 ngày, Bồ Tát Chuẩn Đề khiến hai vị Thánh thường theo người ấy hộ trì.

Nếu có người hoặc cầu mở trí tuệ, hoặc cầu chống tai nạn, hoặc cầu pháp thần thông, hoặc cầu đạo Chánh Giác, chỉ y theo pháp thiết lập đàn tràng, tụng đủ một trăm vạn (1.000.000) biến thì đặng đi khắp mười phương Tịnh Độ, phụng thờ chư Phật, nghe cả diệu pháp mà được chứng quả Bồ Đề.

7)- Thần Chú Thánh Vô Lượng Thọ Quyết Định Quang Minh Vương Đà La Ni:

Chú này trích trong Kinh Đại Thừa Thánh Vô Lượng Thọ Quyết Định Quang Minh Vương Như Lai Đà La Ni .

Kinh ấy nói: Đức Thích Ca Thế Tôn nghĩ thương chúng sanh đoản mạng trong đời vị lai, muốn cho thêm được thọ số, hưởng được hạnh phúc, nên Phật nói với Đại Trí Huệ Diệu Cát Tường Bồ Tát rằng: những nhơn loại ở trong cõi Diêm Phù Đề này thọ mạng chỉ đặng trăm tuổi, mà ở trong số đó lại có phần đông người tạo lắm điều ác nghiệp nên bị tổn đức giảm kỷ thác yếu chết non. Nếu như nhơn

loại thấy đặng chú này, hoặc biên chép, hoặc ấn tống, hoặc thọ trì đọc tụng thì lại tăng thọ mạng sống ngoài trăm tuổi và qua đời sau mau chứng quả Bồ Đề.

8)- Thần Chú Dược Sư Quán Đảnh Chơn Ngôn:

Thần chú này được trích ra từ nơi Kinh Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai Bản Nguyên Công Đức. Theo như trong kinh, đức Thích Ca Như Lai nói nếu có chứng bệnh gì mà cứ nhứt tâm trì chú này trong nước tịnh thủy đủ 108 biến rồi uống vào thì các bệnh đều lành liền.

Còn như những người mà trọn đời thọ trì chú này thì đặng khỏi bệnh tật và được sống lâu, đến lúc mạng chung lại được sanh về cõi Tịnh Lưu Ly. Nhưng phải biết rằng: chú này được gọi là Quán Đảnh là nói chú này do nơi đảnh quang của Phật mà thuyết ra. Người nào nếu thọ trì đọc tụng chú này mà đặng thanh tịnh ba nghiệp (thân, miệng, ý) thì hào quang Phật chiếu ngay đến nơi đảnh môn của người trì tụng ấy một cách mát mẻ như rưới nước cam lồ vậy.

Nên biết ánh quang của Phật khác hơn ánh quang của ma, nguyên vì ánh quang của ma thì chói loà khiến cho người ta sợ hãi, còn ánh quang của Phật thì mát mẻ và làm cho ta vui mừng. Vậy ai là người thọ trì chú này hoặc niệm Phật cần phải phân biệt rõ hai cái ánh quang nói trên. Chớ đừng thấy ánh quang của ma lờ lờ trước mắt như ngoại đạo nhìn nền, như kẻ nhìn nhang kia mà nhận lầm cho là thấy tánh.

9)- Thần Chú Quán Âm Linh Cảm Chơn Ngôn:

Đức Quán Thế Âm có lòng Đại Bi rất tha thiết, bi nguyện của Bồ Tát rất thâm sâu, công đức độ sanh của Bồ Tát lan rộng khắp mười phương. Người nào thành tâm trì tụng chú này thì liền được lòng Đại Bi của Bồ Tát chắc chắn ủng hộ.

10)- Thần Chú Thất Phật Diệt Tội Chơn Ngôn:

Chú này được trích ra từ trong kinh Đại Phương Đẳng Đà La Ni. Kinh này nói: Ngài Văn Thù Sư Lợi nghĩ thương về sau đến đời mạt pháp các chúng Tỳ Kheo có phạm tội Tứ Trọng và các chúng Tỳ Kheo Ni có phạm tội Bát Trọng thì làm sao mà sám hối đặng, nên mới cầu Phật chỉ rõ phương pháp. Lúc ấy Đức Thích Ca Như Lai mới thuyết ra chú này; vì chú này là chú của bảy vị Phật đời trước thường nói, rất có oai lực làm diệt hết các tội Tứ Trọng, Ngũ Nghịch mà đặng phước vô lượng.

Tứ Trọng, Ngũ Nghịch là tội rất nặng, nếu không phải cách sám hối vô sanh thì tưởng không thể nào tiêu diệt cho đặng. Nhưng vì thần chú này là bảy vị Phật đời trước xứng tánh thuyết ra, cho nên những người trì tụng niệm niệm cũng phải xứng tánh để đặng lý vô sanh thì tất cả tội chướng thảy đều tiêu diệt, cũng như nước sôi đổ vào tuyết thì tuyết liền bị tan biến ngay lập tức.

11)- Thần Chú Vãng Sanh Tịnh Độ:

Thần chú này được trích từ trong kinh Bát Nhứt Thiết Nghiệp Chương Căn Bản Đắc Sanh Tịnh Độ Đà La Ni. Thần chú này có công dụng diệt được các trọng tội như: tội Tứ Trọng, Ngũ Nghịch, Thập Ác, Hủy Bán Chánh Pháp. Người nào nếu y pháp mà chí tâm trì tụng chú này thì Đức Phật A Di Đà thường trụ ở nơi đảnh đầu người ấy luôn cả ngày đêm mà ủng hộ, không cho oan gia thừa tiện nhiều hại, trong lúc hiện thế đặng an ổn và đến khi mạng chung được vãng sanh Tịnh Độ.

Cách thức hành trì, Trước khi trì tụng chú này, hành giả phải rửa mình, súc miệng cho sạch sẽ, ngày đêm sáu thời, thắp hương lễ Phật, quỳ gối trước bàn thờ, chắp tay cung kính trì tụng mỗi thời tối thiểu 21 biến thì được linh ứng và hoặc trì tụng được ba vạn (300.000) biến thì được thấy đặng Phật A Di Đà thọ ký.

12)- Thần Chú Thiện Nữ Thiên:

Thần chú này được trích từ trong kinh Kim Quang Minh. Trong kinh Kim Quang Minh nói rằng: Nếu chúng sanh nghe nói chú này mà một lòng thọ trì đọc tụng hương hoa cúng dường thì nhứt thiết những thứ thọ dụng như vàng, bạc, châu báu, trâu dê, lúa thóc đều đặng đầy đủ hết thảy .

VI.- TỔNG KẾT:

Nên để ý các Kinh Chú của Phật để lại trong Đại Tạng thì rất nhiều, đa dạng theo mỗi vị Phật trình bày mỗi cách qua kinh nghiệm tu tập của mình. Các Thiền Gia thời xưa qua kinh nghiệm của họ rút ra trong Đại tạng một số Kinh Chú theo nhu cầu phổ thông chẳng những cho quần chúng mà cho cả người xuất gia trong thời mạt pháp nghiệp trọng phước khinh ma cường pháp nhược này. Những Kinh Chú mà các Thiền Gia chọn ra để trì tụng là những vị Phật, những vị Bồ Tát rất quan hệ với các chúng sanh nơi cõi Ta bà ngũ trược ác thế này. Còn các Kinh Chú khác của các vị Phật hay của các vị Bồ Tát khác chỉ quan hệ nhiều với các chúng sanh trong các cõi khác không có ngũ trược ác thế như cõi Ta Bà này. Những Kinh Chú mà các Thiền Gia chọn ra để hành trì có những mục đích như sau:

1)- Những Kinh Tụng nêu trên ngoài sự Tu Huệ của hành giả và còn nhờ sự gia hộ của chư Phật, chư Bồ Tát quan hệ giúp hành giả sớm hoàn thành hạnh nguyện đạt đạo.

2)- Còn các Kinh khác nhằm tu tập bao gồm Văn Huệ, Tư Huệ và Tu Huệ trong lãnh vực tự độ và tự giác mà không cần sự gia hộ của chư Phật, chư Bồ Tát quan hệ, được gọi là tự lực cánh sinh.

3)- Các Thần Chú nêu trên mà các Thiền gia chọn lựa được rút ra trong các Kinh Tạng của chư Phật chỉ dạy để các hành giả hành trì ngõ hầu đạt được ý nguyện mà không bị phân tâm, không bị loạn tưởng, không bị tẩu hỏa nhập ma.

4)- Còn các Thần Chú khác một số không thấy trong các Kinh Phật mà chỉ thấy trong Mật Tông nếu như hành trì mà thiếu sự hướng dẫn chọn truyền qua sự kinh nghiệm của những người đi trước thì sẽ bị nguy hiểm phân tâm, loạn tưởng, tẩu hỏa nhập ma.

Các Thiền Gia Việt Nam cũng chọn những Kinh những Chú đã được liệt kê ở trước ngoài những mục đích và ý nghĩa vừa trình bày còn có mục đích khác là thể hiện văn hoá Phật Giáo Việt Nam mà các Thiền Gia Việt Nam đem sự đạt đạo xây dựng quốc gia. Nhìn theo Văn Hoá Phật Giáo Việt Nam, Nhị Thời Khoá Tụng mà các Thiền Gia Việt Nam thường sử dụng trong khoá lễ hằng ngày dành cho các Thiền Sinh hành trì, ngoài sự tu tập để chứng đắc và còn tiêu biểu cho ba hệ phái Thiền đã từng đóng góp xây dựng quốc gia Việt Nam trên lãnh vực văn hoá trải dài hơn 2000 năm lịch sử. Điều đó được thấy như:

a)- Thiền phái Vô Ngôn Thông, Thiền phái Trúc Lâm Tam Tổ đã từng đóng góp xây dựng cho quốc gia Việt Nam trên lãnh vực thuần tuý thiền tập.

b)- Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi đã từng đóng góp xây dựng cho quốc gia Việt Nam trên lãnh vực Thiền Mật Tổng Hợp.

c)- Thiền Phái Thảo Đường đã từng đóng góp xây dựng quốc gia Việt Nam trên lãnh vực Thi Ca và Nghệ Thuật.

d)- Thiền phái Liễu Quán đã từng đóng góp xây dựng quốc gia Việt Nam trên lãnh vực Thiền Tịnh Song Tu.

Từ những ý nghĩa và giá trị này, chúng ta là người Việt Nam không nên xem thường Nhị Thời Khoá Tụng mà Thiền Gia Việt Nam đã chọn và cũng chứng minh

rằng các Thiền Gia Việt Nam nhờ Nhị Thời Khoá tụng này được chứng đắc, cho nên mới để lại cho hậu thế hành trì.
